

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, tổ chức thực hiện, quản lý chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công, quản lý sử dụng kinh phí khuyến công và các chính sách khuyến khích phát triển nghề, làng nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 64/TTr-SCT ngày 23 tháng 8 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, tổ chức thực hiện, quản lý chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công, quản lý sử dụng kinh phí khuyến công và các chính sách khuyến khích phát triển nghề, làng nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ngày 07/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Điểm a, b Khoản 2 Điều 6 sửa đổi, bổ sung như sau:

“a) Các đơn vị thụ hưởng gửi đề án khuyến công về Sở Công Thương trước ngày 20 tháng 7 hàng năm.

b) Sở Công Thương tổng hợp các đề án, trình Hội đồng thẩm định trước ngày 20 tháng 8 hàng năm (trường hợp khác theo hướng dẫn của Sở Công Thương).”

2. Khoản 1 Điều 10 sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Đơn vị thụ hưởng kinh phí thực hiện định kỳ lập báo cáo tiến độ thực hiện đề án khuyến công (theo phụ lục 4 của Quyết định này) gửi Sở Công Thương trước ngày 25 hàng tháng.”

3. Khoản 1, khoản 2 Điều 13 sửa đổi, bổ sung như sau:



“1. Nội dung chi: Thực hiện theo Điều 6 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

2. Một số mức chi chung: Thực hiện theo Điều 7 và Điều 9 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018.”

4. Điểm b Khoản 3 Điều 13 sửa đổi một phần như sau:

“b) Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% nhưng không quá 300 triệu đồng/mô hình.”

5. Điểm d Khoản 3 Điều 13 sửa đổi, bổ sung như sau:

“d) Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 150 triệu đồng/cơ sở. Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức hỗ trợ tối đa không quá 1,5 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.”

6. Điểm g Khoản 3 Điều 13 sửa đổi, bổ sung như sau:

“g) Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa không quá 35 triệu đồng/nhãn hiệu.”

7. Điểm o Khoản 3 Điều 13 sửa đổi, bổ sung như sau:

“o) Chi tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, huyện:

Chi tổ chức bình chọn, trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, huyện. Mức hỗ trợ không quá 70 triệu đồng/lần đối với cấp huyện và không quá 100 triệu đồng/lần đối với cấp tỉnh.

Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn bao gồm: Giấy chứng nhận, khung, kỉ niệm chương và tiền thưởng. Đạt giải cấp huyện không quá 02 triệu đồng/sản phẩm; đạt giải cấp tỉnh không quá 04 triệu đồng/sản phẩm.”

8. Điểm r Khoản 3 Điều 13 sửa đổi, bổ sung như sau:

“r) Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công: Mức chi 1,5% tổng kinh phí khuyến công được duyệt.

Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công: Đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công được chi tối đa 4% dự toán đề án khuyến công (riêng đề án ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, huyện nghèo theo quy định của Chính phủ được chi không quá 4%) để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).”

9. Bổ sung Điểm s, t vào Khoản 3 Điều 13 như sau:

“s) Chi hỗ trợ mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp; bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 250 triệu đồng/mô hình.

t) Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 25 triệu đồng/phòng trưng bày.”

Điều 2. Bãi bỏ

Bãi bỏ Phụ lục 4 ban hành kèm theo Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ngày 07/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương, Thủ trưởng các Sở, Ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 9 năm 2019./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Các Bộ: Công Thương, Tài chính;
- TT.Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Sở Tư Pháp (tự kiểm tra);
- TT Công báo - Tin học (đăng công báo);
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT (Duy-012).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Minh Chiến

Phụ lục 4

(Kèm theo Quyết định số 18 /2019/QĐ-UBND

ngày 03 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Tên đơn vị: CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc****BÁO CÁO****TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG**

(Hợp đồng số: ... /HĐ-KC ngày ... tháng ... năm 20...)

Tháng ... năm 20...**I. Đề án 1 (tên đề án ghi theo hợp đồng):**

1. Thời gian thực hiện theo hợp đồng:

- Bắt đầu:

- Kết thúc:

2. Kết quả thực hiện:

2.1. Báo cáo cụ thể các công việc đã thực hiện theo từng nội dung, tiến độ trong đề án và hợp đồng; các chỉ tiêu đã đạt được; nêu khó khăn tồn tại (nếu có).

2.2. Dự kiến kế hoạch thực hiện tháng tới.

3. Tình hình sử dụng kinh phí:

3.1. Tình hình sử dụng kinh phí:

TT	Khoản chi (*)	Tổng theo dự toán			Đã chi(****)			Ghi chú
		Tổng	KPĐP (**)	Nguồn Khác (***)	Tổng	KPĐP (**)	Nguồn Khác (***)	
	Cộng							

Ghi chú: *. Phân mục các khoản chi theo mẫu dự toán kinh phí thực hiện;

**. Theo dự toán tại phụ lục hợp đồng;

***. Theo dự toán tại đề án;

****. Đã chi đến thời điểm báo cáo.

3.2. Số tiền kinh phí khuyến công địa phương của đề án đã nhận theo hợp đồng.

4. Kiến nghị (nêu ngắn gọn các ý kiến, kiến nghị để thực hiện đúng nội dung, tiến độ, đạt hiệu quả của đề án)

4.1. Ý kiến của chủ đầu tư: Đối với đề án xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ (nếu có).

4.2. Ý kiến của đơn vị thực hiện đề án.

II. Đề án 2: (áp dụng cho dạng hợp đồng gồm nhiều đề án)

....., ngày ... tháng ... 20.....

Cơ sở công nghiệp nông thôn

(ký tên, đóng dấu)